

thảo mộc, gọi là "Cỏ Thi". Giống cỏ này rất quý hiếm, dùng chữa bệnh cho người cực kỳ linh nghiệm. Người cao tuổi làng Quyển cho biết, Cỏ Thi chỉ mọc vào một thời điểm nhất định, trong một ngày đêm, khi đàn trâu từ trong Hang Trâu kéo xuống sông Đáy tắm⁽³⁸⁾. Lúc ấy, mây đen ùn ùn kéo đến, đen đặc cả một vùng trời, gió lớn gào thét âm âm, ghê rợn. Chính vì vậy mà rất hiếm có người gặp để và hái được Cỏ Thi. Trường hợp Lý Thường Kiệt cùng viên quân y dưới quyền gặp và hái được Cỏ Thi chữa bệnh cho quân sĩ chỉ là trường hợp cá biệt, ngàn năm có một. Do có Cỏ thi, thứ cỏ Tiên quý hiếm, linh nghiệm mà núi Cấm mang tên gọi khác nữa, là "Thi Sơn" - nghĩa là núi có Cỏ Thi. Tên ấy còn truyền mãi đến giờ.

II. Thân tích và hồ sơ di tích lịch sử-văn hóa Đền Trúc

Tìm hiểu thân tích và hồ sơ di tích lịch sử - văn hóa Đền Trúc, chúng tôi nhận thấy cơ bản chúng giống nhau, thậm chí nhiều chi tiết trùng khớp. Có nhiều khả năng người xưa đã sử dụng các truyền thuyết dân gian về núi Cấm - Đền Trúc - Hát Dậm để viết thân phả, thân tích. Và rất chắc chắn rằng, khi viết hồ sơ di tích lịch sử - văn hóa Đền Trúc, các cán bộ Bảo tàng Nam Hà (cũ) đã sử dụng các truyền thuyết, huyền thoại để giải thích nguồn gốc hình thành tục Hát Dậm.

Gần đây, trong khi khảo sát lễ hội Hát Dậm Quyển Sơn và nghiên cứu hồ sơ di tích lịch sử - văn hóa Đền Trúc, chúng tôi có được ông trưởng ban quản lý di tích cho xem một số tài liệu lịch sử và dã sử do các cán bộ, thuộc Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam sưu tầm, có liên quan đến hành trạng của lý Thường Kiệt. Các tài liệu này đã cung cấp cho chúng tôi hiểu thêm về thân thế, sự

⁽³⁸⁾ Một trong năm hang thuộc Ngũ Động Sơn của làng Quyển, xã Thi Sơn - một địa chỉ tương đối hấp dẫn khách du lịch đến viếng thăm vào mùa xuân.

nghiệp, quá trình đào luyện, phấn đấu, tích lũy tri thức quân sự của Lý Thường Kiệt, để từ một chức quan nhỏ là Hoàng môn chi hậu, dần dần được phong tới chức Thái Bảo, Phụ quốc Thái úy Thượng tướng quân, tước Khai Quốc Công, rồi Thái úy Bình Chương quân quốc sự, tước Việt Quốc Công, nắm giữ ba quân, lập nhiều chiến công hiển hách, để lại nhiều công đức trong dân. Đây là những tài liệu hữu ích cho chúng tôi trong quá trình tìm hiểu về nguồn gốc Hát Dặm và lý giải đặc điểm diễn xướng của nó với tư cách một lễ hội dân gian.

III. Một số nguồn sử liệu gián tiếp khác

Tham khảo hai nguồn tư liệu như truyền thuyết, huyền thoại dân gian; thần phả và hồ sơ di tích lịch sử - văn hóa Đền Trúc là công việc cần thiết khi muốn lý giải nguyên nhân nảy sinh Hát Dặm. Song, để vấn đề thêm sáng tỏ, để có đủ cơ sở dữ liệu phục vụ các suy luận khoa học, chúng tôi thấy cần phải tham khảo thêm một số tài liệu lịch sử, địa chí văn hóa mà tiêu biểu là *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Đại Nam nhất thống chí*, *Việt sử lược*, *Đại Nam thực lục*, *Việt sử thông giám cương mục*, *Thanh Hoá tỉnh chí*, *Bắc Thành địa dư chí lược*, *Hưng Yên tỉnh nhất thống chí*, *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Đại Việt thông sử*⁽³⁹⁾... Những tài liệu trên, thực tế không

⁽³⁹⁾ *Đại Việt sử ký toàn thư* - Ngô Sĩ Liên, Phạm Công Trứ, Lê Hy - Nxb Khoa học xã hội Hà Nội 1998 (theo bản khác năm Chính Hoà thứ 18 - 1697).

-*Đại Nam nhất thống chí* - Nxb Khoa học xã hội Hà Nội 1969 - 1970

-*Đại Nam thực lục* - Nxb Khoa học xã hội Hà Nội 1962 - 1970

-*Khâm định Việt sử thông giám cương mục* - Nxb Sử học Hà Nội 1957 - 1960

-*Đại Việt thông sử*- Lê Quý Đôn- Nxb Khoa học xã hội Hà Nội 1973

-*Lịch triều hiến chương loại chí* - Phan Huy Chú, Nxb Khoa học xã hội Hà Nội 1992

-*Việt sử lược* - Nxb Văn sử Địa Hà Nội 1960

-*Lịch sử Việt Nam* - Nxb Khoa học xã hội Hà Nội 1971

-*Đại Cương lịch sử Việt Nam* - Trương Hữu Quýnh chủ biên - Nxb Giáo dục Hà Nội 2003 vv...

có dòng nào trực tiếp viết về Hát Dặm cả. Mỗi sử liệu, văn hóa liệu, do vị trí xã hội, góc nhìn và mục đích của từng người biên soạn cụ thể, mà có những sự kiện, chi tiết liên quan xa gần đến cuộc đời, sự nghiệp của Lý Thường Kiệt. Chẳng hạn, sách *Thanh Hoá tỉnh chí*, *Đại Nam nhất thống chí*, *Đại Nam thực lục* cho biết, Lý Thường Kiệt từng được vua nhà Lý bổ nhiệm làm quan trấn thủ châu Hoan, sau đổi tên là phủ Thanh Hoa. Trên cương vị của mình, ông đã chăm lo đến dân nghèo, coi đó là kế sách trị nước lâu dài bởi nhận thức rằng, được lòng dân là được tất cả. Trong những năm tháng trị nhậm châu Hoan - phủ Thanh Hoa (Phần lớn diện tích phủ này bây giờ nằm trong tỉnh Thanh Hoá), ông không chỉ dạy cho dân cách khai khẩn ruộng đất, chăm sóc lúa màu, an cư lạc nghiệp mà còn bỏ tiền riêng ra xây dựng chùa Linh Xứng, tạo phúc lâu dài cho dân, khiến cho phong tục được thuần hậu. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Bắc thành địa dư chí lược*, *Hưng Yên tỉnh nhất thống chí* và các bộ lịch sử Việt Nam của trường Đại học Tổng hợp và Sư phạm Hà Nội đều cho biết, Lý Thường Kiệt tên thực là Ngô Tuấn, người quê gốc ở phường Thái Hoà, thành Thăng Long, sinh ra trong một gia đình nối đời làm quan. Khi mới 16 tuổi, do vẻ mặt tươi đẹp, được sung vào làm Hoàng môn chi hậu (một chức của ngạch quan hoạn), theo hầu Lý Thái Tông, sau được thăng dần đến chức Nội thị sảnh đô trì. Đến đời Lý Thánh Tông và Lý Nhân Tông, vì có nhiều chiến công, được phong chức Thái Bảo, rồi chức Phụ Quốc Thái Phó, cuối cùng lên đến chức Thái úy, tổng chỉ huy quân đội, rất được vua quý trọng.

Tìm hiểu sách *Đại Việt sử ký toàn thư* bản khắc năm Chính Hoà thứ 18 (1697) do tập thể tác giả dịch, chủ giải, giới thiệu, Nhà xuất bản Khoa học xã hội in 1998, cùng các bộ Lịch sử Việt Nam mới xuất bản gần đây, tại các

trường Đại học Tổng hợp và Sư phạm Hà Nội, chúng tôi còn tiếp nhận được nhiều thông tin chính xác về Lý Thường Kiệt hơn. Đó là, vào năm 1069, để dẹp yên phương Nam, đề phòng họa xâm lược từ phương Bắc, Lý Thánh Tông quyết định đánh Chăm Pa (Chiêm Thành). Vua hạ chiếu thân chinh, quân số tới 5 vạn, toàn đi bằng đường thủy, số thuyền chiến có tới vài trăm. Trong cuộc xuất chinh đó, Lý Thánh Tông cử Lý Thường Kiệt làm đại tướng tiên phong, kiêm chức nguyên soái. Trận ấy, quân Đại Việt thắng lớn, bắt được vua Chiêm là Chế Củ cùng nhiều tù binh. Chế Củ xin dâng ba châu Địa Lý, Ma Linh, Bố Chính để chuộc tội⁽⁴⁰⁾. Vua chấp thuận, tha cho Chế Củ về nước. Nhờ chiến công đó, Lý Thường Kiệt được phong chức Thái Bảo. Khi Lý Thánh Tông băng hà, Lý Nhân Tông kế ngôi, đã phong Lý Thường Kiệt làm "Phụ Quốc Thái Phó", Lý Đạo Thành làm Thái Phó bình chương quân quốc trọng sự. Năm 1075, trước tình thế bành trướng và mưu đồ xâm lược Đại Việt của vua tôi nhà Tống ngày càng rõ, được sự đồng thuận của vua, Lý Thường Kiệt cùng đại tướng Tôn Đản và một số tướng lĩnh người dân tộc thiểu số như Thân Cảnh Phúc, Vi Thủ An, đem 10 vạn quân, chia làm hai đường thủy bộ, tập kích dữ dội vào thành Khâm Châu, Ung Châu⁽⁴¹⁾, bên Trung Quốc, phá vỡ toàn bộ cơ sở hậu cần, tiêu diệt gần 10 vạn quân Tống, làm nhụt dã tâm xâm lược của vua tôi nhà Tống với nước ta. Đây là hình thức tấn công để tự vệ tích cực, bởi Lý Thường Kiệt từng nêu vấn đề "Ngôi yên đợi giặc không bằng đem quân ra trước để chặn mũi nhọn của giặc"⁽⁴²⁾. Cũng năm ấy,

⁽⁴⁰⁾ Ba châu nêu trên có thể là tiền thân của ba tỉnh Thừa Thiên - Huế, Quảng Trị, Quảng Bình hiện nay.

⁽⁴¹⁾ Thành Ung Châu nay thuộc tỉnh Quảng Tây, thành Khâm Châu nay thuộc tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc.

⁽⁴²⁾ Dẫn theo *Việt điện u linh* của Lý Tế Xuyên

vua phong Lý Thường Kiệt làm Phụ Quốc Thái úy, bình chương quân quốc trọng sự, tổng chỉ huy quân đội nhà Lý.

Năm 1076, vua Tống phong Quách Quỳ làm chánh tướng, Triệu Tiết làm phó tướng, sai đem 10 vạn quân chiến đấu và 20 vạn quân lương⁽⁴³⁾ sang đánh chiếm Đại Việt để rửa cái nhục thua trận trước đó. Lý Thường Kiệt cùng các bộ tướng thân tín đã cho quân dân đắp phòng tuyến sông Như Nguyệt (sông Cầu), chạy dài suốt từ Ngã Ba Xà đến tận Vạn Xuân (Phả Lại) để chống cự với giặc. Đồng thời ông cũng lệnh cho các tri châu và thủ lĩnh các tộc thiểu số ở các địa phương thuộc lộ Lạng Giang đem quân bản bộ tập kích vào sau lưng quân Tống. Đồi bên giao chiến nhiều trận ác liệt mà chưa phân rõ thắng bại. Nhưng quân Tống phần vì thiếu lương thực, không hợp thủy thổ, lại không thực hiện được ý đồ đánh nhanh thắng nhanh, nên so sánh lực lượng dần dần lợi thế cho quân dân Đại Việt. Thời điểm này chính là thời điểm xuất hiện bài thơ "Thần" tương truyền do Lý Thường Kiệt sáng tạo (?), rồi ngâm cho người vào đền Trương Hống - Trương Hát lúc đêm khuya, ngâm to, để khích lệ tinh thần chiến đấu của quân ta và làm ngã lòng quân giặc. Sau gần một năm chinh chiến mà không có kết quả khả quan, quân số lại hao tổn nhiều, thế cùng lực kiệt, Quách Quỳ đành xin "giảng hoà", rút quân về nước (thực chất là thua trận). Năm 1101, mùa xuân, vua Lý Nhân Tông cho Lý Thường Kiệt kiêm thêm chức "Nội thị phán thủ đô áp nha hành điện nội ngoại đô tri sự".

Năm 1104, Chiêm Thành bội tín, xua quân đánh chiếm, cướp lại ba châu Đại lý, Ma Linh, Bố Chính mà trước đó Chế Củ đã cắt giao cho Đại Việt để chuộc tội. Vua Lý lại sai Lý Thường Kiệt đem đại quân đi đánh Chiêm Thành. Quân Đại Việt thắng lớn, khiến cho vua Chiêm lúc ấy là

⁽⁴³⁾ Tức dân phu đi phục vụ hậu cần.

Chế Ma Na phải dâng nộp lại đất cũ. Năm 1105, mùa hạ, tháng 6, Thái úy Lý Thường Kiệt ốm nặng rồi qua đời. Lý Nhân Tông thương tiếc, truy tặng cho ông chức Nhập nội điện đô tri kiểm, hiệu Thái úy bình chương quân quốc trọng sự, tước Việt Quốc Công, ban cho 1 vạn hộ làm nơi hương hoả, cho người em là Lý Thường Hiến được kế phong tước "Hầu" của anh mình.

IV. Nhận định và đánh giá sơ bộ về nguồn gốc Hát Dậm:

Trên cơ sở tổng hợp, phân tích ba nguồn tài liệu (I, II và III), chúng tôi tạm rút ra mấy nhận định về nguồn gốc Hát Dậm như sau:

1. Ít nhất, trong cuộc đời binh nghiệp hiển hách chiến công và cuộc đời làm tổng chỉ huy quân đội Đại Việt, của mình, Lý Thường Kiệt đã ba lần cầm quân đi chinh phạt Chiêm Thành, vừa bằng đường thuỷ vừa bằng đường bộ. Những lần hành quân bằng đường thuỷ, có thể ông đã cho chiến thuyền đi theo sông Đáy ra cửa biển Thân Phù, rồi men theo ven biển vào châu Hoan, châu Ái, vào Chiêm Thành. Rất có thể cả mấy lần hành quân đó, Lý Thường Kiệt đều cho quân dưới quyền hạ trại, nghỉ ngơi ở rừng trúc, dưới chân núi Cấm (lúc đó chưa có tên gọi) thuộc địa phận trại Canh Dịch - tiền thân của làng "Cuốn Sơn", làng "Quyển Sơn" hiện thời, để chấn chỉnh đội ngũ, chu tất hậu cần, phục vụ chiến dịch đường xa. Một lần vào năm Kỷ Dậu 1069, một lần vào năm Ất Mão 1075, và một lần vào năm Giáp Thân 1104. Và cũng có thể một trong ba lần hành quân đó, *sau khi thắng trận, Lý thường Kiệt đã cho quân dừng chân, hạ trại ở rừng trúc, để mở hội mừng công, khao thưởng tướng sĩ.* Dân chúng trại Canh Dịch cũng được mời đến chung vui. Họ đã đem đến lời ca, điệu múa và

tục bơi chải của địa phương mình, như truyền thuyết đã kể. Đây là điểm mấu chốt nhất để tư duy dân gian bám vào, hình thành cốt truyện. Những chi tiết khác như chi tiết gió cuốn cờ "Suý" lên núi, chi tiết mẹ con hai vị nữ thần hiển linh xin "âm phù" cho Lý Thường Kiệt chiến thắng quân Chiêm Thành, lập công, hoàn toàn do nghệ nhân dân gian hư cấu, tưởng tượng về sau, cho câu chuyện thêm lung linh, huyền ảo. Đưa mô típ kỳ ảo, hoang đường vào cốt truyện là thi pháp quen thuộc, phổ biến của tư duy nguyên hợp thời xưa.

2. Sau khi Lý Thường Kiệt qua đời, dân chúng làng Cuốn Sơn thương nhớ, lập đền thờ ngài trên nền ngôi đền cũ, rồi tổ chức múa hát, bơi chải, múa lân kỷ niệm người anh hùng. Tục Hát Dặm mạnh nha từ đây. Về sau khi có đình rồi, thì họ tổ chức tế lễ, hát múa ở đây trước, rồi mới tế lễ và múa hát ở Đền Trúc. Dân gian và truyền thuyết dân gian đã giải thích nguồn gốc Hát Dặm thực thực, hư hư như thế.

3. Mặc dù vậy, nếu căn cứ vào chi tiết các bộ lão Canh Dịch cử một số nam thanh nữ tú dự hội, nam thì đấu vật, bơi chải; nữ thì múa hát những làn điệu dân ca dân vũ địa phương, nghe tình tứ, du dương, êm ái; nhất là căn cứ vào trình tự Hát Dặm cùng nội dung các làn điệu Dặm do chúng tôi sưu tầm từ "Bà Trùm" Trịnh Thị Răm và các nghệ nhân dân gian làng Quyển, thì có thể đoán định rằng, trò múa hát này đã lưu hành trong dân chúng từ trước thế kỷ XI rất lâu, dưới dạng thức hát đối, hát đúm, vốn rất phổ biến thời sơ sử và thời trung đại, vào các dịp hội mùa, hội làng. Đến khi xảy ra sự kiện Lý Thường Kiệt cho đại quân đi đánh Chiêm Thành, có ghé qua hạ trại ở rừng trúc đầu làng Canh Dịch, rồi sau đó lại tổ chức hội mừng công tại đây, thì do tâm vóc và sức hút của nhân vật lịch sử quá lớn, nên các trò múa hát

dân gian bèn đồng hoá, "lịch sử hoá", "nghĩ lễ hoá" thành lễ hội Hát Dậm để ca tụng công đức nhân vật lịch sử. Trong tâm tưởng người dân Quyển Sơn trước kia cũng như hiện nay, Lý Thường Kiệt vừa được nhìn nhận như một anh hùng chống ngoại xâm, vừa được hiểu như người anh hùng văn hoá do có công dạy dân chăm sóc lúa màu, tầm tang canh củi. Đó chính là đặc trưng thi pháp thể loại - lịch sử rất phổ quát của truyện dân gian, thơ ca dân gian, nghệ thuật dân gian. Hát Xoan Phú Thọ, Vè Tàu Tượng, Hát Dô Hà Tây, Quan Họ Bắc Ninh, Lải Lèn Hà Nam, nói chung đều trải qua diễn trình vận động như vậy .

4. Quá trình "Lịch sử hoá", "nghĩ lễ hoá" trò ca múa dân gian ở Quyển Sơn và ngược lại, quá trình "nghệ thuật hoá" các nghi lễ ở đây đã dẫn tới tích hợp, quy tụ, đan xen nhiều lớp văn hoá khác nhau. Cái gọi là "Hát Dậm Quyển Sơn" hiện tại, theo suy nghĩ của chúng tôi, thực ra có thể chỉ là lớp sơn văn hóa muộn mang sắc thái lịch sử phủ lên trò múa hát dân gian liên quan đến tín ngưỡng nông nghiệp cổ sơ của các cư dân nông nghiệp lúa nước mà thôi .

5. Các nguồn tài liệu (truyền miệng và văn bản viết) đều cho biết, Hát Dậm Quyển Sơn hình thành từ giữa hoặc cuối thế kỷ XI. Nhưng không phải lúc đầu nó thế nào thì nay nó vẫn thế, mà đã có một quá trình biến đổi tương đối lớn, theo diễn trình lịch sử. Nghiên cứu nội dung các làn điệu và nghi thức tế lễ của Hát Dậm, chúng tôi cảm nhận được rằng, một số làn điệu và nghi thức vẫn giữ nguyên được tính cổ sơ, một số làn điệu đã được bổ sung, hoặc được cải biên vào thời Trần, thời Lê sơ, thời Lê - Trịnh. Cá biệt có một số làn điệu như *Bỏ bộ*, *Huê tình* dường như mới được tác giả dân gian sáng

tạo vào đầu thế kỷ XIX, do lời thơ chau chuốt, mang dáng dấp tư duy và ngôn ngữ thời cận đại.

6. Về cội nguồn Hát Dậm, có quan điểm cho rằng, nó có gốc rễ từ những lời ca, điệu múa Chiêm Thành, rằng Lý Thường Kiệt đã theo lối biểu diễn của các tù binh Chiêm mà dạy cho dân làng Quyển trong hội mừng công, lâu dần trở thành hội lễ và dân ca nghi lễ, như ngày nay. Hiển nhiên, đây chỉ là những suy diễn thiếu cơ sở khoa học. Chúng tôi không phủ nhận ảnh hưởng của văn nghệ Chiêm Thành đến văn nghệ Việt Nam - nhất là văn nghệ dân gian. Ở góc độ nông nghiệp, một số giống lúa vụ chiêm như lúa hóp, lúa thông, lúa cút có cội rễ từ Chăm Pa. Ở góc độ văn hoá, truyện "Dạ xoa vương" của dân tộc Kinh, làn điệu "Tây Thiên khúc" (thời Lý), làn điệu Nam Ai, Nam Bình, Nam Xuân trong dân ca xứ Huế đều có nguồn gốc từ văn hoá Chăm. Rồi chim thần đầu người mình chim Kalari trong quân thể Long Đội Sơn cũng có nguồn gốc ở đây. Nhưng nếu chỉ nghiên cứu Hát Dậm thì khó lòng rút ra được nhận định như thế. Lời ca mang âm hưởng buồn, thao tác hát gắn liền với múa quạt thì nhiều dân tộc trên đất nước Việt Nam như dân tộc Thái, dân tộc Kinh, dân tộc Hoa đều có, chứ đâu chỉ riêng có ở dân tộc Chăm của Chiêm Thành? Rồi các động tác múa với nhịp nhún nhảy mô phỏng, hoạt động chèo thuyền, mô phỏng hoạt động cấy lúa, chăn tằm, dệt củi vốn có từ rất sớm trong nhóm dân cư Bách Việt thuộc khu vực Đông Nam Á tiền sử (tam Miêu, cửu Lê, Mân Việt, Điền Việt, Quế Việt, Lạc Việt, Âu Việt thời kỳ trước Tần, trước Hán), đâu phải chỉ dân tộc Chăm của Chiêm Thành mới có? Lại nữa, tình cảm anh em, tình cảm vợ chồng, tình cảm hiếu thuận của con với cha mẹ, ước vọng nhân khang vật thịnh được phản ánh trong Hát Dậm thực ra là những nét tâm lý rất phổ biến của nhiều

KHẢO CỨU VỀ LỄ HỘI HÁT DẬM QUYỂN SƠN

dân tộc, trong đó có dân tộc Việt (Kinh), đâu phải chỉ dân tộc Chăm mới có ?

7. Nhìn chung, về nguồn gốc Hát Dậm, chúng tôi khẳng định rằng, trò tế lễ, múa hát, biểu diễn mang tính nguyên hợp này, có liên quan đến tín ngưỡng cổ sơ của các cư dân nông nghiệp lúa nước bản địa, tiểu vùng bán sơn địa Quyển Sơn, được "lịch sử hóa", "nghệ lễ hóa", "nghệ thuật hóa" thành lễ hội lịch sử - phong tục từ giữa hoặc cuối thế kỷ XI, rồi được bổ sung, biến đổi (tương đối) gần một nghìn năm qua. Nó nảy sinh từ chính cơ tầng văn hóa dân gian làng Quyển nói riêng, từ cơ tầng văn hóa dân gian huyện Kim Bảng nói chung. Những ảnh hưởng khác nếu có (nếu thời - dĩ nhiên) từ bên ngoài, từ các vùng quê thuộc khu vực đồng bằng sông Hồng, hay từ vùng đồng bằng trung bộ, cũng không đủ sức làm thay đổi được nguồn gốc bản địa của đối tượng. Lý giải, khẳng định như thế, vừa chỉ ra được đặc thù nguồn gốc Hát Dậm của làng Quyển, vừa giải thích được vì sao những làng xã lân cận với làng Quyển không có lễ hội như vậy.

C. QUY TRÌNH LỄ HỘI

I. Thời gian, không gian, địa điểm

Nhiều bậc cao niên làng Quyển Sơn cho biết, từ xa xưa cho đến trước năm 1950⁽⁴⁴⁾ Hát Dậm với tính cách là một lễ hội truyền thống, được định kỳ tổ chức trước tiên tại đình Trung (mà nay quen gọi là "đình Cháy") rồi sau đó tổ chức ở đền Trúc, vào thời điểm từ mồng một tháng hai âm lịch đến mồng mười tháng hai âm lịch hàng năm. Nhưng trên thực tế thì ngay sau tết

⁽⁴⁴⁾ Thời điểm giặc Pháp càn quét, đốt chùa Trung, đình Trung làng Quyển Sơn

Nguyên Đán, khoảng mồng sáu tháng giêng âm lịch, khi công việc đồng áng đã tạm ổn⁽⁴⁵⁾ tiết xuân phơi phới, cũng là lúc mấy chục cô gái son trẻ, thanh tân, tuổi từ 14 đến 20 trong "họ Dậm" đã rủ nhau đến một địa điểm hẹn trước, thường là đình làng hoặc Đền Trúc, để tập múa hát dưới sự chỉ dẫn của "Bà Trùm" cũng gọi là "Trùm Dậm". Thời gian luyện tập kéo dài trên hai chục ngày vào các buổi chiều hoặc buổi tối là chính, có lẽ do buổi sáng các thành viên "họ Dậm" còn phải lo công việc nhà cửa, chợ búa, canh cửi. Đến cuối tháng giêng, công việc luyện tập tạm hoàn tất⁽⁴⁶⁾. Từ sáng mồng một tháng hai đến mồng mười tháng hai âm, lễ hội chính thức vận hành tại đình Trung (mồng một đến mồng sáu), sau đó ở Đền Trúc (mồng bảy đến mồng mười). Chiều mồng mười thì vãn hội, đóng cửa đền. Mặc dù lễ hội chỉ diễn ra tại hai nơi trên, song dịp đầu và dịp cuối của hội lễ, người dân đã dùng long kiệu (kiệu long đình) để rước chân nhang Phật ở hai ngôi chùa, thần ở đền về hội tế ở đình Trung, cho nên không gian hội thực chất được mở rộng tới bảy xóm quanh núi Cấm, tạm coi là một nửa làng Quyển. Gần như một ngàn năm qua, lễ hội Hát Dậm vẫn diễn ra theo một trình tự thời gian, không gian,

⁽⁴⁵⁾ Trước năm 1954, dân làng Quyển hầu như chỉ cấy được vụ chiêm bằng giống lúa cũ như lúa cứt, lúa hóp, thời gian sinh trưởng 6 tháng, trong tháng chạp đã cấy xong. Cho nên mới có câu "lúa cấy tháp chạp, đập không ra".

⁽⁴⁶⁾ Những cô gái tham gia Hát Dậm tự nhận với nhau là cùng "họ", gọi là "họ Dậm", chứ không bao giờ tự nhận là cùng "phường" theo cách gọi "phường Dậm" như có người đã lầm tưởng. Dân ca làng Quyển từng có câu chỉ rõ cách thức tổ chức "họ" đó như sau: "Các bạn họ ta; Lấy qua làm Dậm (qua cách - làn điệu); Là hỡi Dậm nào; Dậm ấy cho qua". Xem thế, đủ biết tổ chức "họ" của Hát Dậm có nét tương đồng với tổ chức "bọn", "họ" của Quan Họ Bắc Ninh (trong phạm vi một làng cụ thể).

KHẢO CỨU VỀ LỄ HỘI HÁT DẬM QUYẾN SƠN

địa điểm như vậy, không thay đổi, hoặc thay đổi không đáng kể. Đó là những đại lượng thời gian, không gian, địa điểm được "thiên hoá" theo nhu cầu tâm linh của người dân nông nghiệp. Tính chất định kỳ về thời gian (đầu xuân hàng năm), định điểm về không gian (đình, chùa, đền, miếu, núi Cấm, quãng đường làng từ đình đến chùa, đến đền và miếu) của lễ hội Hát Dậm ấy, như thế là đồng dạng với thời gian, không gian của nhiều lễ hội khác thuộc vùng đồng bằng và trung du Bắc bộ, bắc Trung bộ như Hát Xoan Phú Thọ; Quan Họ Bắc Ninh; Hát Dô, hát Vè Tàu Tượng Hà Tây, lễ hội Phủ Giầy Nam Định, lễ hội làng Xuân Phả, lễ hội đền Thánh Tền ở Thanh Hoá ... Chỉ từ năm 1950 trở lại đây, do đình Trung bị người Pháp hoả thiêu, trong một trận càn, thì dân chúng Quyến Sơn mới tổ chức lễ hội Hát Dậm ở Đền Trúc, từ mồng một đến mồng sáu tháng hai âm lịch, ít hơn trước bốn ngày. Khi mở hội lễ, một số nghi thức và trò chơi có giảm thiểu đi, tuy vẫn còn nghi thức rước kiệu, trò bơi chải, đấu cờ tướng, múa lân. Tương tự như thời gian và không gian, địa điểm diễn ra lễ hội cũng bị thu hẹp hơn, chỉ giới hạn ở chân núi Cấm và khúc sông Đáy trước cửa Đền Trúc .

Ngay trong thời gian lễ hội 10 ngày thì cũng cần phân định rõ thành thời gian tuyệt đối và thời gian tương đối. Thời gian tuyệt đối kéo dài từ mồng một đến mồng mười. Còn thời gian từ sáng sớm đến trưa các ngày từ mồng một đến mồng sáu, dân chúng tổ chức tế lễ vào các buổi sáng, buổi chiều còn lại họ thi đấu, biểu diễn các trò chơi, gọi là thời gian tương đối. Sự phân định

thời gian đó cố nhiên không mang tính rạch ròi mà thâm nhập vào nhau, *trong lễ có hội và trong hội đã có lễ*. Cũng do định kỳ về thời gian, định điểm về không gian tổ chức Hát Dặm, cho nên người dân Quyển Sơn, khi văn hội, đóng cửa đền, đã phân công cho các giáp lo chuẩn bị những thứ cần thiết cho lễ hội đầu xuân năm sau, mà chúng tôi sẽ nêu ở mục tiếp theo .

II. Hoạt động chuẩn bị cho lễ hội

1. Chuẩn bị lễ vật

Để có các lễ vật tiến dâng thần linh trong mười ngày hội, đặc biệt là trong sáu ngày đầu (mồng một tới mồng sáu), dân làng Quyển thực hiện phân bổ theo góc giáp, theo đầu đình, thời xưa gọi là các "hoàng nam". Là một làng quê lớn và đông dân vào loại nhất nhì tỉnh Hà Nam nay, phủ Ly Nhân xưa, Quyển Sơn có bốn giáp, mỗi giáp có đến mấy trăm xuất đình, do một vị quan viên đứng đầu, điều hành, gọi là trưởng giáp. Cả làng có bốn giáp thì khi vào hội nhất thiết phải có đủ bốn mâm lễ vật thịnh soạn, gồm thịt lợn (sỏ lợn thối đen tuyền), thịt gà (sống thối hoặc mái tơ), xôi, oản, chè đỗ xanh, bánh chung, bánh dầy, hương hoa, dầu, rượu, như lệ làng quy định, không được phép thiếu vắng, chậm trễ⁽⁴⁷⁾. Vì năm nào làng cũng mở hội, năm nào cũng phải có lễ vật dâng

⁽⁴⁷⁾ Bà Trùm Trịnh Thị Rằm hiện nay cho rằng trong lễ hội Hát Dặm chỉ dùng bánh dầy làm lễ vật cúng thần mà không dùng bánh chung. Trái lại, bà Trùm Nguyễn Thị Bồ (đã mất cách đây khoảng trên dưới 30 năm) và một số người cao tuổi khác ở làng Quyển lại cho rằng, trong lễ hội này, bao giờ cũng có hai thứ bánh cặp đôi là bánh chung và bánh dầy. Chúng tôi ghi lại điều tồn nghi để bạn đọc tham khảo. Riêng chúng tôi thì nghiêng về ý kiến của Bà Trùm Nguyễn Thị Bồ hơn.

KHẢO CỨU VỀ LỄ HỘI HÁT DẠM QUYỀN SƠN

cúng thần linh, cho nên trưởng giáp phải lựa chọn cách phân bổ sắm sửa lễ vật theo xuất đình vòng tròn, mỗi lần một số đầu đình của từng gia đình cụ thể, hết vòng lại phân bổ từ đầu. Những gia đình mà chủ nhà goá bụa, chồng qua đời sớm, không có con trai, chỉ có con gái, không phải gánh vác công việc trên. Điều này rất dễ hiểu vì "giáp" là tổ chức riêng của nam giới và chỉ những thành viên của nó mới phải đảm nhiệm việc làng, việc nước (đóng góp thờ thần, đóng sưu thuế, đi phu, đi lính, lao động tạp dịch). Nếu gia đình goá bụa đó mà nêu ý kiến tự nguyện đóng góp thì làng cũng không chối từ. Tất nhiên đây chỉ là trường hợp hi hữu, thường chỉ rơi vào những gia đình kinh tế giàu có, phong lưu, quanh năm không phải lo chuyện cơm ăn áo mặc, mà lại không có con nối dõi hoặc sinh con phận gái một bề.

Cũng do thời gian mở hội đã định kỳ cho nên ngày sau khi vãn hội đầu năm trước, trưởng giáp đã phải thông báo danh sách những đầu đình đến phiên phải đóng góp lễ vật cho hội làng đầu năm sau, để họ cùng gia đình chuẩn bị nuôi lợn, nuôi gà, trồng cây lúa nếp, đậu xanh. Bà Trùm Nguyễn Thị Bồ khi còn sống cho biết, lệ làng quy định việc đóng góp lễ vật rất chặt chẽ, cụ thể, nghiêm ngặt. Đã được chọn làm lễ vật dâng thần linh trong lễ hội, thì lợn ấy phải là lợn ỷ thiến đen tuyền, béo nục, chứ không thể là lợn khoang đen trắng, loang lổ như lợn Thái Bình, hay lợn Móng Cái; gạo nếp ấy phải là nếp quýt hay nếp cái hoa vàng, hạt to đều, mười hạt như một, không có tình trạng hạt to hạt nhỏ, đón bụng; đậu xanh ấy phải là đậu hạt tiêu, đều, nhiều bột, độ ngậy cao. Gạo nếp, đậu xanh dùng để gói bánh

chung, bánh dầy, đồ xôi, nấu chè, đóng oản. Bánh chung kích cỡ 20x20, phải được gói bằng thứ lá dong bánh tẻ, to bản, màu xanh thẫm, không bị rách hay bị xước. Lạt buộc bánh chung phải được chẻ từ ống dang bánh tẻ, đóng dài, luộc qua nước sôi, hong cho khô, rồi đem nhuộm phẩm hồng. Lạt này cố nhiên chỉ buộc bánh sau khi bánh đã luộc chín, cho đẹp. Khi bánh chưa luộc, người ta cũng dùng lạt dang để buộc nhưng là thứ lạt chưa nhuộm phẩm hồng. Nhân bánh chung làm bằng đậu xanh, thịt ba chỉ thái lát mỏng, có trộn thêm ít bột hạt tiêu. Bánh dầy được chế biến công phu, khuôn hình bầu dục, màu trắng mịn, to bằng cái mâm đồng, bên trong có nhân đậu tằm và đường phen màu nâu đậm. Vàng hương, rượu, trâu cau phải được chọn lọc cẩn thận. Đầu đình nào, gia đình nào vi phạm quy định đó, sẽ bị làng (chủ yếu là các quan viên, chức sắc, chức dịch) quở trách nặng, có thể bị phạt vạ. Chỉ trường hợp có sự cố do thiên tai, như lợn gà bị toi dịch, lúa đậu mất mùa, gia đình chủ nhà trình báo với làng, được các quan viên làng xã và trưởng giáp cho phép, mới được mua những thứ trên ở chợ, hay của người khác, để thay thế. Và hiển nhiên, ngay cả trong trường hợp được làng "chiếu cố" này, gia đình nhà chủ vẫn phải tuân thủ những quy định nghiêm ngặt về phẩm cấp, về chất lượng, về số lượng.

Hội Dặm làng Quyển kéo dài mười ngày, nhưng chỉ hai ngày được tâm thức dân gian cho là trọng thể hơn, đó là ngày mồng một tháng hai âm- ngày khai hội và ngày mồng sáu tháng hai âm- ngày việc làng. Trước năm 1950, người dân sở tại tổ chức tế lễ tại đình làng có kèm múa hát Dặm và các trò vui. Dân chúng trong bốn

KHẢO CỨU VỀ LỄ HỘI HÁT DẬM QUYỂN SƠN

giáp chỉ phải đem lễ vật, như cỗ chay, cỗ mặn ra đình cho quan viên tế lễ vào sáng mồng một và sáng mồng sáu thôi, những buổi sáng khác chỉ dâng cúng cỗ chay. Ngày ấy, người dân làng Quyển dù làm ăn nơi đâu, gần hay xa, đều cố gắng thu xếp về quê để chung vui với cộng đồng làng xã. Dưới đây, chúng tôi khảo tả lễ vật dùng trong hội Dậm, ở dạng cổ trung, qua thao tác thâu tóm lời kể của các bậc cao tuổi làng Quyển.

Ngay từ chiều ngày 30 tháng giêng và chiều ngày mồng năm tháng hai âm, những gia đình có đầu đình thuộc diện đóng góp lễ vật cho làng, đã chú ý xem giờ tốt để có thể chế biến thực phẩm với tinh thần khẩn trương và cầu kỳ nhất, hoàn hảo nhất. Bánh chưng được luộc từ khoảng 14 giờ chiều, đến 4 giờ sáng thì vớt ra, đem ép và buộc lại, cho dền và vuông vắn. Bánh dầy cũng được chế biến từ chạp tối. Người ta cho gạo nếp vào chỗ đồ xôi, khi xôi chín thì đem ra, một phần đóng oản, còn một phần đem bỏ cối giã, cho đến khi nhuyễn, mịn thì nặn thành bánh, hình dạng như đã nêu. Trên mỗi chiếc bánh, người ta dán một mảnh giấy đỏ hình tròn hoặc hình vuông, có chữ thọ (cũng cắt hình tròn hay vuông) bằng giấy trang kim, màu sắc óng ánh, rực rỡ. Cách trang trí đó rất giống với cách trang trí bánh dầy ở hội Đồng Kỵ, tỉnh Bắc Ninh. Gân sáng người ta mới mổ lợn, làm gà. Trong lễ hội Hát Dậm, người dân mổ lợn, làm gà ngay tại gia, chứ không mổ lợn, chém gà tại đình như ở hội làng Tích Sơn, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh

Phúc⁽⁴⁸⁾. Chủ nhà cố gắng cắt sỏ lợn, đuôi lợn sao cho có hậu nhất, đẹp nhất, bởi đó là những thứ phải luộc chín, đem ra đình cúng thần cùng với nhiều lễ vật khác. Sáng ngày mồng một và mồng sáu tháng hai (âm), các gia đình cử người đội các mâm lễ vật ra đình. Tại đó, đã có các vị quan viên, chức sắc, chức dịch như tiên chỉ, thứ chỉ, lý trưởng, phó lý, trưởng giáp tiếp nhận, đặt lễ lên ban thờ gian trung tâm trình diện Thành hoàng. Do nhiều lễ vật, nhiều loại cỗ gồm cỗ chay, cỗ mặn, bánh chưng, bánh dầy, mâm xôi sỏ lợn (ngậm đuôi), chè đậu xanh của bốn giáp và của gia đình cá nhân dâng cúng cùng lúc, cho nên các quan viên và ban khánh tiết chỉ đưa lên ban thờ những thứ cần thiết, còn những thứ khác thì đem đặt ở hai giá gỗ thuộc hai gian bên. Thông thường thì người ta chỉ tiến dâng lên ban thờ Thành hoàng mâm xôi sỏ lợn, bánh chưng, bánh dầy, rượu, dậu cau, vàng hương thơm. Theo lời người già làng Quyển, trong khi tế lễ, múa hát Dậm, dân chúng không hiến sinh thịt lợn, thịt gà sống hay máu gia súc, gia cầm tươi như một số lễ hội khác, đặc biệt là như lễ hội làng Tích Sơn, Tam Dương, Vĩnh Phúc; hoặc như lễ hội làng Niệm Thượng, huyện Võ Giàng, tỉnh Bắc Ninh, thể hiện qua tục chém lợn, chém gà rất cầu kỳ, khắc nghiệt.

Những cỗ bàn dâng cúng ấy, phải yên vị chừng 150 đến 180 phút, từ 7 giờ sáng đến 10 giờ sáng, khi các

⁽⁴⁸⁾ Theo Toan Ánh, trong *Nếp cũ hội hè đình đám* quyển Hạ, trang 50, thì hội làng Tích Sơn được tiến hành với những cổ tục rất khắc nghiệt, như chém gà, chém lợn ngay trước bàn thờ Thành Hoàng, máu me bắn tung toé rất ghê sợ. Chúng tôi nghĩ, hẳn đây là dấu vết lễ hiến sinh thời nguyên thủy còn được bảo tồn đến đầu thế kỷ XX, của dân cư nông nghiệp.

KHẢO CỨU VỀ LỄ HỘI HÁT DẠM QUYỂN SƠN

quan viên tế lễ xong, mới được hạ ban. Lúc đó, các chức sắc, chức dịch chám cỗ, định thứ bậc nhất, nhì, ba, tư xong, giữ lại một số để khao đại diện các quan viên và họ Dạm, còn những lễ vật khác thì cho gia chủ đem về. Dưới sự hướng dẫn của trưởng giáp, các gia đình đem chia đều cho các đầu đình, gọi là "thụ lộc thánh", cầu may, cầu phúc. Người dân tin rằng, được hưởng những thứ đó, thì trong năm ấy họ làm ăn sẽ hanh thông, thuận chiều, phát đạt. Mấy ngày tiếp theo, ngày mồng hai đến ngày mồng năm ở đình, ngày mồng bảy đến ngày mồng mười ở Đền Trúc, quan viên chỉ dâng lên thần linh lễ vật chay tịnh, không kèm theo cỗ mặn. Lễ vật nói chung không cầu kỳ và linh đình như hai ngày lễ trọng là mồng một và mồng sáu nữa.

Tài liệu điền dã mà chúng tôi đang có cho biết, từ năm 1950 trở ngược về trước, khi tiến dâng lễ vật lên thần linh trong hội Dạm, ngoài quy ước thịt lợn đem cúng phải là thịt lợn thối đen tuyền, thịt gà hiến tế cũng phải là thịt gà sống thối, người dân sở tại không đặt thêm lệ kiêng cử màu sắc gì. Tài liệu điền dã của chúng tôi cũng cho biết, khoảng hơn bốn chục năm trở lại đây, khi mở hội Dạm, dân làng Quyển không làm bánh dầy cúng thần nữa. Chưa rõ vì sao. Có người giải thích nguyên nhân do việc chế biến bánh dầy cầu kỳ, phức tạp, tốn công sức, thời gian, nên dân chúng không duy trì được tục đó nữa. Cách lý giải này xem ra chưa có sức thuyết phục lắm, vì hiện nay, một số hội lễ như hội làng Đồng Kỵ (Bắc Ninh), hội Đền Hùng (Phú Thọ), hội Phủ Dầy (Nam Định)... vẫn còn dùng bánh dầy để tế lễ thần